



**CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2025
TỈNH GIA LAI**



Gia Lai, tháng 8 năm 2025



THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU



Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân ▲ **0,5%**
Tổng sản lượng lương thực có hạt ▲ **2,4%**



Chỉ số sản xuất công nghiệp ▲ **9,02%**



Vốn đầu tư thực hiện ▲ **36,5%**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa ▲ **10,2%**



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống
và du lịch lữ hành ▲ **18,3%**



Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ▲ **15,9%**



Kim ngạch xuất khẩu ▲ **2,7%**



Kim ngạch nhập khẩu ▲ **18,1%**



Chỉ số giá tiêu dùng ▲ **3,82%**



Doanh thu vận tải, kho bãi
và dịch vụ hỗ trợ vận tải ▲ **8,2%**



Hàng hóa thông qua cảng ▼ **2,5%**

* Số liệu Kim ngạch xuất - nhập khẩu là số của Gia Lai Đồng

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI
Số: /BC-TKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai
Tháng 8 và 8 tháng năm 2025

Sau khi hợp nhất, tỉnh Gia Lai đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 đạt 7,3 - 7,7%, nỗ lực phấn đấu đạt mức tăng trưởng 8%. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã phân giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội cho 135 xã, phường. Hiện tại, các địa phương đang tăng tốc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 do UBND tỉnh giao. Đây cũng là lần đầu tiên các địa phương khu vực phía Tây Gia Lai được giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội, nhiệm vụ cụ thể, đánh dấu bước chuyển mới trong phương thức điều hành, phát huy tính chủ động, sáng tạo của từng xã, phường; lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; chủ động kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của người dân và doanh nghiệp.

Trong tháng 8/2025, tỉnh Gia Lai tập trung triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2025, nhất là các chỉ tiêu, giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2025; Theo dõi sát tình hình thực tiễn, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2025 có những kết quả nổi bật như sau:

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tháng 8 năm 2025 nông dân tập trung chăm sóc, thu hoạch vụ Đông Xuân, lúa vụ Hè Thu; triển khai sản xuất vụ Mùa theo kế hoạch. Tỉnh Gia Lai đang triển khai quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên gia súc, phòng chống dịch bệnh động vật; Tiếp tục triển khai các giải pháp để khắc phục cảnh báo của Ủy ban châu Âu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU); Triển khai công tác phòng chống cháy rừng, giải quyết nước cho sản xuất, nước cho sinh hoạt của người dân ở những vùng khó khăn nguồn nước;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2025 giảm 1,15% so với tháng trước và tăng 6,8% so với cùng kỳ; lũy kế 8 tháng năm 2025 tăng 9,02% so với cùng kỳ;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2025 ước đạt 18.210,6 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 23,3% so với cùng kỳ; lũy kế 8 tháng năm 2025 ước đạt 132.308 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ;

- Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu (Gia Lai Đông) tháng 8/2025 ước đạt 201,9 triệu USD, tăng 0,62% so với tháng trước, giảm 3,2% so với cùng kỳ; Lũy kế 8 tháng năm 2025 kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 1.533,0 triệu USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 8/2025 ước đạt 1.365 nghìn TTQ, tăng 1,8% so với tháng trước, tăng 19,4% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng năm 2025 ước đạt 9.540,5 nghìn TTQ, giảm 2,5% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2025 tăng 0,66% so với tháng trước, tăng 4,37% so với cùng kỳ và tăng 3,36% so với tháng 12 năm 2024; bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 3,82% so với cùng kỳ;

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

Cụ thể tình hình sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

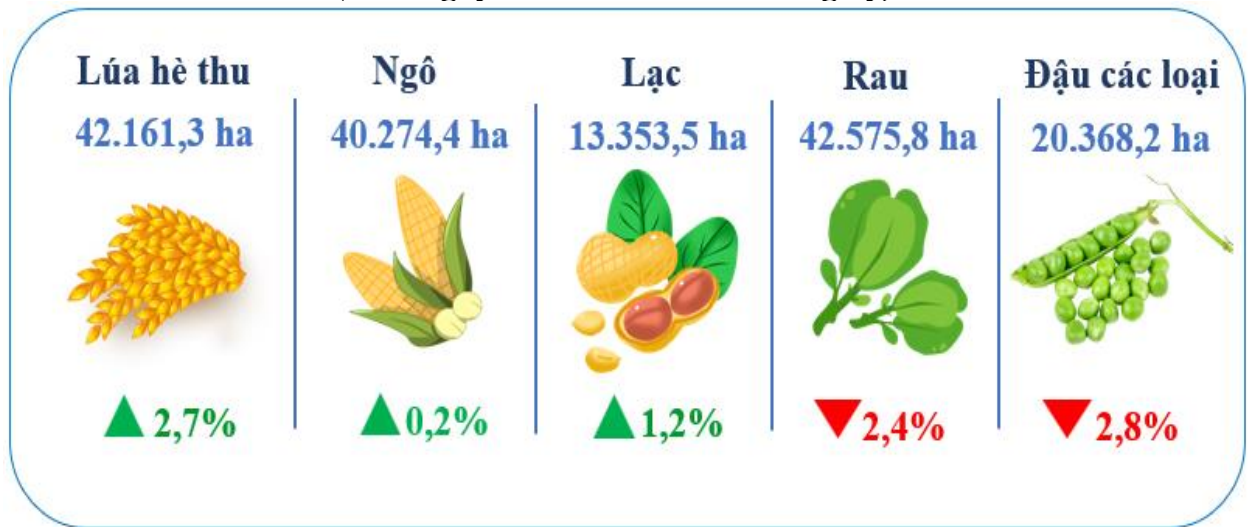
Trong tháng 8, trọng tâm sản xuất nông nghiệp của tỉnh Gia Lai là tiến hành thu hoạch lúa vụ Hè Thu, tập trung gieo trồng, chăm sóc lúa và các loại cây hoa màu vụ Mùa năm 2025. Đồng thời phát triển đàn vật nuôi, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, đa dạng giống nuôi, công tác tái đàn được quan tâm đầu tư; triển khai quyết liệt các biện pháp phòng chống, ngăn chặn dịch tả lợn Châu Phi và các loại dịch bệnh khác trên gia súc, gia cầm. Bên cạnh đó, Tỉnh đã triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ, triển khai công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, phát triển trồng rừng sản xuất.

1.1. Nông nghiệp

Theo kết quả ước tính, diện tích gieo trồng lúa Hè Thu ước đạt 42.161,3 ha, tăng 2,7% (+1.097,2 ha) so với cùng kỳ và diện tích lúa Hè Thu đã thu hoạch đạt 33.819,3 ha, giảm 14% (-5.517,7 ha) so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm do vụ Đông Xuân trồng muộn nên thu hoạch muộn và gieo sạ vụ Hè Thu chậm.

Đối với lúa vụ Mùa, diện tích gieo trồng tính đến ngày 20/8/2025 đạt 52.206,6 ha, tăng 0,9% (+444,2 ha) so với cùng kỳ. Khu vực phía Tây của tỉnh thời tiết thuận lợi, nguồn nước tưới đảm bảo, người dân tích cực chuyển đổi đất trồng hoa màu kém hiệu quả sang trồng lúa nên diện tích lúa tăng 5,1% (+2.429,6 ha) so với cùng kỳ, khu vực phía Đông của tỉnh gieo trồng muộn hơn so với cùng kỳ do tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài không thuận lợi để bà con xuống giống, gieo sạ chậm chủ yếu ở các xã Phù Mỹ Tây và Phù Mỹ Nam.

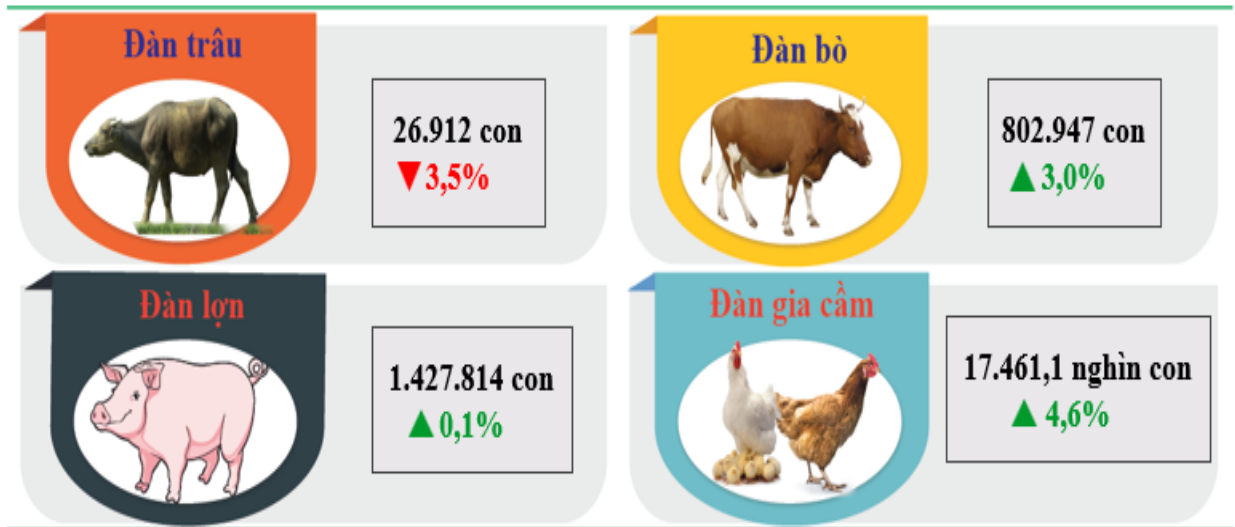
**Hình 1. Diện tích gieo trồng một số loại cây
(Đến ngày 20/8/2025 so với cùng kỳ)**



Tính đến ngày 20/8/2025, toàn tỉnh đã gieo trồng các loại cây chủ lực, như sau: Cây ngô đạt 40.274,4 ha, tăng 0,2% (+90,9 ha) so với cùng kỳ; cây khoai lang đạt 5.210,5 ha, giảm 30,8% (-2.320,8 ha) so với cùng kỳ, nguyên nhân giảm chủ yếu do nông dân thực hiện luân canh cây trồng nhằm duy trì độ phì nhiêu của đất và tối ưu hóa hiệu quả sản xuất nông nghiệp; đậu tương đạt 73,7 ha, tăng 1,1% (+0,8 ha) so với cùng kỳ; cây lạc đạt 13.353,5 ha, tăng 1,2% (+158,7 ha) so với cùng kỳ; rau các loại đạt 42.575,8 ha, giảm 2,4% (-1.042,5 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại đạt 20.368,2 ha, giảm 2,8% (-586 ha) so với cùng kỳ.

Tình hình chăn nuôi: Tính đến tháng 8/2025, đàn trâu của tỉnh ước đạt 26.912 con, giảm 3,5% (-977 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 802.947 con, tăng 3,0% (+23.498 con) so với cùng kỳ, trong đó: bò sữa 23.978 con, tăng 71,2% (+9.976 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 1.427.814 con, tăng 0,1% (+1.460 con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm ước đạt 17.461,1 nghìn con, tăng 4,6% (+773,3 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 15.041,3 nghìn con, tăng 4,1% (+586,3 nghìn con) so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ)



1.2. Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất lâm nghiệp trong tháng 8 năm 2025, tiếp tục đà tăng trưởng, chủ yếu khai thác gỗ rừng trồng tăng, do đến thời kỳ khai thác; diện tích rừng được quản lý chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh toàn tỉnh ổn định. Công tác quản lý, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng được quan tâm và chỉ đạo kịp thời.

Từ đầu năm đến nay, diện tích trồng rừng tập trung được 3.664,8 ha, giảm 11,7% (-486,7 ha) so với cùng kỳ.

Ước tính tháng 8/2025 sản lượng gỗ khai thác đạt 300.672 m³ tăng 2,3% (+6.804 m³) so với cùng kỳ, lũy kế từ đầu năm sản lượng gỗ ước đạt 1.169.447,2 m³, tăng 3,2% (+36.130,2 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu là các loại gỗ nguyên liệu dùng trong sản xuất và nhu cầu thiết yếu của hộ gia đình.

Hình 3. Tình hình lâm nghiệp
(8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



Từ đầu năm đến nay, xảy ra 02 vụ cháy rừng trồng, diện tích rừng bị thiệt

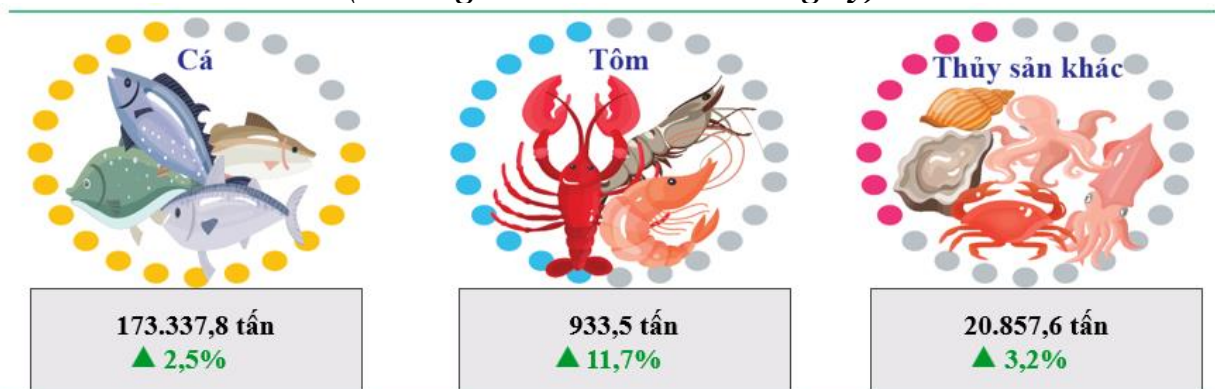
hại 6,2 ha, giảm 41,4% (-4,4 ha) so với cùng kỳ; phát hiện và lập biên bản 38 vụ vi phạm phá rừng, giảm 22,4% (-11 vụ) so với cùng kỳ, diện tích thiệt hại 10,0 ha; giảm 70,7% (-24,0 ha) so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

Trong tháng 8 năm 2025, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, hoạt động khai thác thủy sản chịu ảnh hưởng từ bão số 4 và áp thấp nhiệt đới. Tuy nhiên bà con ngư dân đã chủ động di chuyển ngư trường, nên không ảnh hưởng lớn đến hoạt động khai thác trên biển, vì vậy sản lượng khai thác thủy sản vẫn duy trì ở mức tăng trưởng so với cùng kỳ, đặc biệt là được mùa cá ngừ vàng. Sản lượng thủy sản tháng 8/2025 ước đạt 29.175,7 tấn, tăng 2,4% (+682,7 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng sản lượng thủy sản ước đạt 205.453,1 tấn, tăng 2,4% (+4.887,4 tấn) so với cùng kỳ.

**Hình 4. Sản lượng khai thác thủy sản biển chia theo loại con
(8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



- So với cùng kỳ, Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 8/2025 ước đạt 27.510 tấn, tăng 2,6% (+705,8 tấn); cộng dồn 8 tháng sản lượng khai thác ước đạt 195.128,9 tấn, tăng 2,6% (+4.968,6 tấn). Trong đó: Sản lượng cá các loại tháng 8 ước đạt 24.376,9 tấn, tăng 2,4% (+560,8 tấn), cộng dồn 8 tháng sản lượng cá ước đạt 173.337,8 tấn, tăng 2,5% (+4.221,3 tấn); sản lượng tôm tháng 8 ước đạt 124,4 tấn, tăng 25,2% (+25 tấn), cộng dồn 8 tháng sản lượng tôm ước đạt 933,5 tấn, tăng 11,7% (+97,5 tấn); sản lượng thủy sản khác tháng 8 ước đạt 3.008,7 tấn, tăng 4,2% (+120 tấn), cộng dồn 8 tháng sản lượng thủy sản khác ước đạt 20.857,6 tấn, tăng 3,2% (+649,8 tấn) so với cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 8/2025 ước đạt 1.665,7 tấn, giảm 1,4% (-23,1 tấn) so với cùng kỳ, cộng dồn 8 tháng sản lượng nuôi trồng ước đạt 10.324,2 tấn, giảm 0,8% (-81,2 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 767,4 tấn, tăng 3,9% (+28,6 tấn), cộng dồn 8 tháng sản lượng cá ước đạt 4.203,5 tấn, tăng 1,9% (+80,1 tấn); sản lượng tôm ước đạt 717,3 tấn, giảm 6,7% (-51,5 tấn), cộng dồn 8 tháng sản lượng tôm ước đạt 5.130,4 tấn, giảm 4,8% (-260 tấn); sản lượng thủy sản khác ước đạt 187 tấn, tăng 3,2% (+5,8 tấn), cộng dồn 8 tháng ước đạt 1.039,3 tấn, tăng 16,6% (+147,7 tấn) so với cùng kỳ. Nguyên nhân do chi phí nuôi tôm cao nên một số hộ chuyển sang nuôi các loại thủy sản khác mang lại hiệu quả kinh tế hơn.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong thời gian qua, UBND tỉnh Gia Lai đã kịp thời chỉ đạo, triển khai nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp trên địa bàn. Tỉnh chỉ đạo tập trung rà soát, điều chỉnh và bổ sung các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Đồng thời, chú trọng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh; theo dõi, đôn đốc tiến độ triển khai các dự án công nghiệp trọng điểm, bảo đảm thực hiện đúng kế hoạch. Nhờ đó, hoạt động sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2025 của tỉnh Gia Lai ghi nhận nhiều khởi sắc, tăng 9,02% so với cùng kỳ. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2025 đã đề ra.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

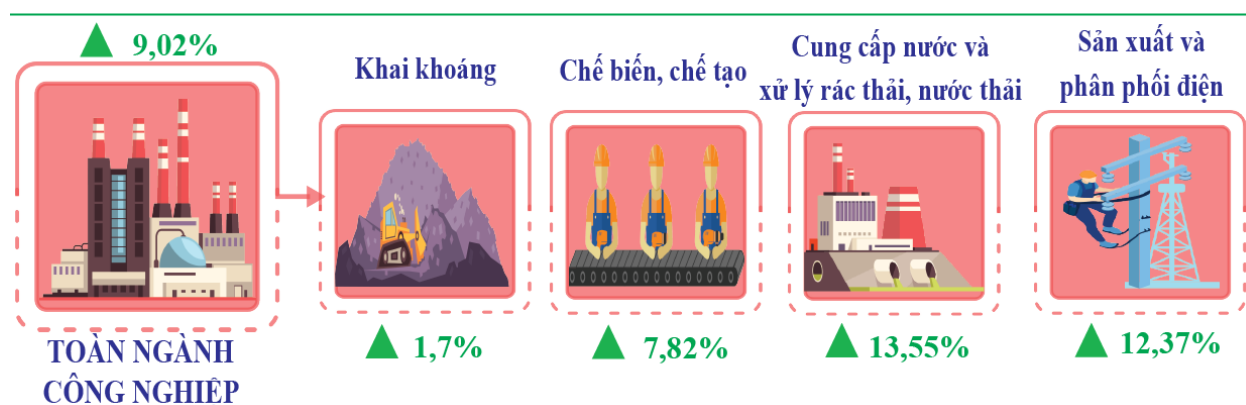
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2025 so với tháng trước giảm 1,15%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 7,48%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,69%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 6,18%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 0,33%.

So với cùng kỳ, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2025 tăng 6,8%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng giảm 6,62%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,29%; Sản xuất và phân phối điện tăng 11,57%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,54%.

Trong bối cảnh kinh tế trong nước dần phục hồi sau những tác động từ biến động toàn cầu, ngành công nghiệp tỉnh Gia Lai tiếp tục khẳng định vai trò động lực đối với tăng trưởng kinh tế địa phương. Nhờ lợi thế về nguồn tài nguyên, lực lượng lao động dồi dào và môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng, sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2025 đã ghi nhận những kết quả khả quan, phản ánh xu

hướng phục hồi và mở rộng sản xuất, đồng thời tạo nền tảng cho phát triển bền vững trong thời gian tới. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh kết quả tăng trưởng khá ở các ngành chế biến, năng lượng và môi trường.

**Hình 5. Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp
(8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,7%, mức tăng thấp so với toàn ngành, cho thấy lĩnh vực này đối mặt với nhiều khó khăn. Hoạt động khai thác quặng kim loại giảm rất sâu (-94,77%), nguyên nhân chủ yếu là do một số doanh nghiệp khai thác quặng titan hết hạn giấy phép khai thác đã chuyển sang ngành kinh doanh khác, khai thác quặng gần như ngừng trệ. Ngược lại, nhóm khai khoáng khác đạt mức tăng 8,14%, góp phần bù đắp phần nào sự sụt giảm mạnh của khai thác kim loại. Tuy nhiên, mức tăng này chưa đủ lớn để tạo bút phá cho toàn ngành.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,82%, là trụ cột chính của tăng trưởng công nghiệp. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,05% do một số sản phẩm tăng như: Thức ăn gia súc tăng 6,23%; thức ăn gia cầm tăng 16,35% do sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới như Công ty Birgfeed, Công ty Fago chi nhánh Miền Trung, thúc đẩy sản xuất và cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi. Nhóm thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng cao do bổ sung thêm 01 doanh nghiệp chế biến tôm đông lạnh, góp phần chính thúc đẩy sản lượng tôm đông lạnh tăng 104,62% so cùng kỳ, Phi lê cá tăng 12,07%. Sản phẩm sữa và kem tăng 11,12% do Công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Cao Nguyên có lượng sữa sản xuất tăng

cao so với cùng kỳ (+48,09%). Ngành mía đường Gia Lai đang phục hồi mạnh nhờ Chính phủ và Bộ Công Thương duy trì biện pháp phòng vệ thương mại, giữ giá đường ổn định, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng đầu tư, góp phần thúc đẩy sản lượng đường RS tăng cao 20,78% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, một số sản phẩm bị giảm sản lượng như: Tinh bột sắn giảm 6,19% do giá sắn tươi giảm, người dân chuyển đổi cây trồng sang trồng mía, nguồn nguyên liệu đầu vào giảm nên sản lượng sản xuất giảm; sản lượng đường RE giảm 3,61%.

- Sản xuất đồ uống giảm 3,83%, chủ yếu sản lượng bia trong 8 tháng năm 2025 giảm 10,65% so với cùng kỳ; nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi giảm 13,78%.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 9,82%, phản ánh sự ổn định và phát triển của ngành may mặc trong tỉnh. Đây là một trong những điểm sáng nổi bật của hoạt động công nghiệp trong 8 tháng năm 2025. Tuy nhiên, ngành cũng đối mặt với một số thách thức, như chi phí sản xuất tăng và cạnh tranh từ các quốc gia khác có chi phí lao động thấp hơn, đòi hỏi các doanh nghiệp cần tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đặc biệt, trong bối cảnh Mỹ đã áp thuế 20% tạo ra thách thức lớn cho ngành may mặc khi xuất khẩu chính ở thị trường Mỹ.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 25,85%, đóng góp chính từ sản phẩm gạch ốp lát tăng rất mạnh (+181,75%). Nguyên nhân do có 2 dự án có vốn đầu tư lớn đi vào hoạt động gồm Công ty cổ phần Takao Bình Định và Công ty CP Công nghiệp Kamado.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 12,53%, nổi bật là sản phẩm ống thép với mức tăng 42,74%. Mức tăng này chủ yếu đến từ việc doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trong những tháng đầu năm nhằm tận dụng nguyên liệu tồn kho.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,19% so với cùng kỳ và có xu hướng tăng chậm lại so với các tháng cuối năm 2024 và đầu năm 2025. Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế trên địa bàn tỉnh đang đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách thuế thương mại của Hoa Kỳ áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Là một trong những thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành, việc Mỹ chính thức áp thuế 20% đã khiến các doanh nghiệp lâm vào tình trạng giảm đơn hàng, kéo theo sản lượng sản xuất và tốc độ tăng trưởng chững lại.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,55%. Ngành sản xuất và phân phối điện trên địa bàn tỉnh phân bố chủ yếu tại khu vực Gia Lai Tây

với khoảng 373 doanh nghiệp đang hoạt động. Đây là khu vực tập trung nhiều nhà máy thủy điện lớn, nổi bật như: Công ty Thủy điện Ialy (720 MW), Công ty Thủy điện Sê San (360 MW), Công ty Đầu tư phát triển Thủy điện Sê San 3A (260 MW)... Nhờ vậy, giá trị sản xuất ngành điện tại khu vực Gia Lai Tây cao gấp 4,5 lần so với khu vực Gia Lai Đông, đóng vai trò là trung tâm năng lượng trọng điểm của vùng. Về sản lượng, ngành điện tăng trưởng mạnh, chủ yếu nhờ vào sản lượng thủy điện, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng ngành, tăng 16,33% so với cùng kỳ; Ngoài ra, mùa mưa đến sớm, lượng nước dồi dào giúp các hồ chứa tích trữ tốt, nâng cao hiệu suất phát điện. Điện gió cũng ghi nhận mức tăng 34,27% nhờ điều kiện gió thuận lợi; Ngược lại, điện mặt trời giảm nhẹ 2,37% do thời tiết nhiều mây và sự cắt giảm huy động điện mặt trời trong một số thời điểm.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,37%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,28%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 32,54%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 18,37% do đầu tư kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2025 của tỉnh Gia Lai mới sau sáp nhập giảm 1,92% so với tháng trước do tác động từ ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,06% do đang vào cuối vụ sản xuất.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2025 tăng 5,59% so với cùng kỳ. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,05%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 3,62%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,8%. Riêng ngành khai khoáng giảm 1,92%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 8/2025 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,35%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,22%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,16%.

3. Đầu tư

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá nhằm hoàn thành các mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021–2025. Đồng thời, đây cũng là năm tỉnh Gia Lai triển khai thực hiện mô hình chính quyền hai cấp (tỉnh và xã) theo chủ trương đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Việc chuyển đổi mô hình này tác động sâu sắc đến công tác quản lý đầu tư công, nhất là trong

cơ chế phân bổ và điều hành vốn. Trước yêu cầu mới, tỉnh thực hiện đổi mới quản lý đầu tư công theo hướng phân cấp mạnh, tăng cường trách nhiệm và tính chủ động của cơ sở; đồng thời rà soát, cơ cấu lại danh mục dự án, tập trung vốn cho các công trình trọng điểm, dự án chuyển tiếp và sớm hoàn thành, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Tám tháng năm 2025, công tác giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Gia Lai đạt được kết quả tích cực.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý (8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2025 ước đạt 1.623,4 tỷ đồng, tăng 0,1% so tháng trước và tăng 43% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 9.165,4 tỷ đồng, tăng 36,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 62,9% kế hoạch năm, trong đó:

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 6.762,2 tỷ đồng, tăng 38,8%, đạt 63,2% so với kế hoạch;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 2.403,2 tỷ đồng, tăng 30,3%, đạt 62% so với kế hoạch.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh:

Đến tháng 8/2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhiều công trình, dự án đầu tư trọng điểm tiếp tục được đẩy mạnh triển khai, là động lực thúc đẩy sự phát triển vùng và kết nối liên tỉnh.

- Các tuyến giao thông chiến lược: Đường Ven Biển (ĐT 639) đoạn từ QL 1D đến - QL 19 mới, đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn, đường hành lang kinh tế phía Đông (tránh QL19), đường liên huyện Mang Yang – Ia Pa và tuyến Đak Đoa.

- Công trình y tế – an sinh: Khu xạ trị BVĐK tỉnh, mạng lưới y tế cơ sở

vùng khó khăn, đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh... Các công trình này cơ bản bám sát tiến độ, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đồng thời tăng khả năng phòng chống thiên tai.

- Dự án đô thị – tái định cư: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh (Quy Nhơn)...tiến độ giải phóng mặt bằng có chuyển biến tích cực, nhiều hộ dân đã được bố trí tái định cư, góp phần ổn định đời sống và thúc đẩy thi công.

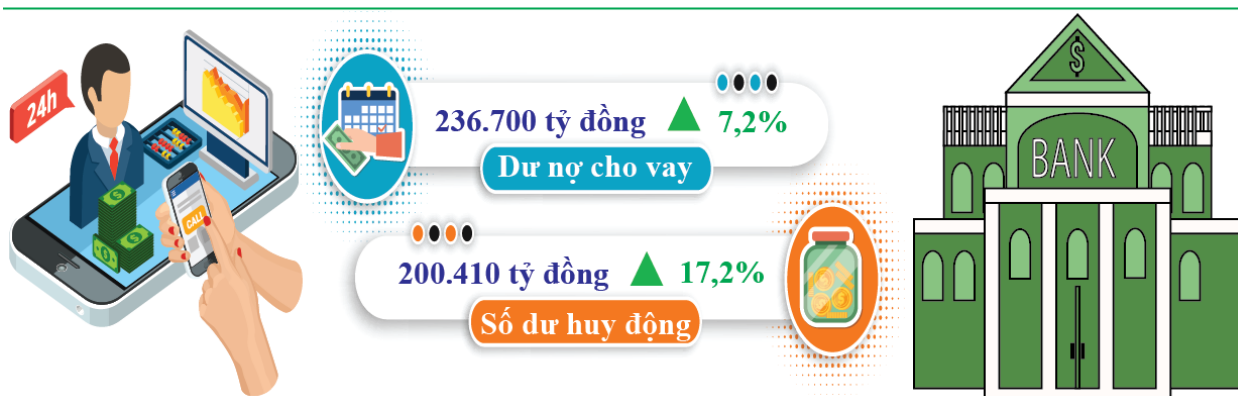
4. Hoạt động ngân hàng¹

Ước tính đến cuối tháng 8/2025, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 200.410 tỷ đồng, tăng 17,2 % so với cùng kỳ và tăng 10,2% so với tháng 12/2024.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/8/2025 ước đạt 236.700 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ và tăng 0,1% so với tháng 12/2024.

Ước tính đến 31/8/2025 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,61% so với tổng dư nợ.

**Hình 7. Hoạt động ngân hàng
(Đến 31/8/2025 so với cùng kỳ)**



5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

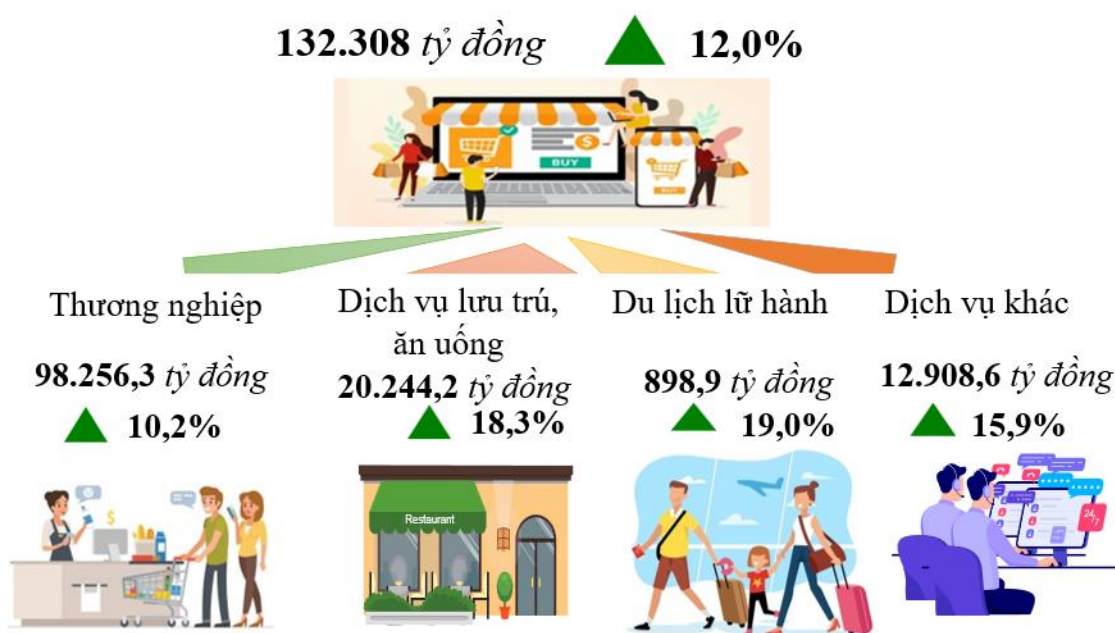
Tháng 8/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa tỉnh Gia Lai tiếp tục tăng trưởng ổn định, nguyên nhân chính là do lượng khách tham quan du lịch đến tỉnh tăng khá, đồng thời nhu cầu mua sắm của người dân cho con em chuẩn bị đón năm học mới 2025-2026 cao hơn hẳn các tháng trước đó. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2025 ước đạt 18.210,6 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước.

¹ Báo cáo 1584/BC-KV11 ngày 20/8/2025 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 8/2025 của NHNN - CN KV11

Tính chung 8 tháng năm 2025 ước đạt 132.308 tỷ đồng, tăng 12,0% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 98.256,3 tỷ đồng, tăng 10,2%, chiếm 74,3% trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng; hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 20.244,2 tỷ đồng, tăng 18,3%, chiếm 15,3%; du lịch lữ hành ước đạt 898,9 tỷ đồng, tăng 19,0%, chiếm 0,7%; dịch vụ khác ước đạt 12.908,6 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ, chiếm 9,7%.

Nhìn chung, tổng mức bán ra toàn tỉnh Gia Lai tám tháng năm 2025 tăng trưởng khá, các hoạt động mua bán vẫn duy trì ổn định. Tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường xúc tiến du lịch, thu hút khách về tham quan các khu du lịch tâm linh kết hợp mua sắm; thường xuyên tuyên truyền thực hiện cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên sử dụng hàng Việt Nam*”, giới thiệu sản phẩm của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, đặc sản của vùng miền. Thông qua hội chợ đã tạo điều kiện tốt cho các đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở tăng cường sản xuất, liên doanh liên kết mở rộng thị trường, hợp tác và đầu tư, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và Nhân dân có thêm cơ hội mua sắm và quảng bá, giới thiệu những sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp tiêu biểu của địa phương.

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



a) Bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 8 năm 2025: Ước đạt 13.031,6 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 20,6% so với cùng kỳ. So với cùng kỳ, có 11/12 nhóm ngành hàng tăng, cụ thể: Lương thực, thực phẩm ước đạt 5.402,6 tỷ đồng, giảm 0,8% so với tháng trước, tăng 22,8% so với cùng kỳ, chiếm 41,5%

trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 năm 2025; Hàng may mặc ước đạt 601,2 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước, tăng 7,4% so với cùng kỳ, chiếm 4,6%; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.254,3 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước, tăng 20,3% so với cùng kỳ, chiếm 9,6%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 116,2 tỷ đồng, tăng 14,2% so với tháng trước và tăng 11,5%, chiếm 0,9%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.653,2 tỷ đồng, tăng 9,7% so với tháng trước, tăng 38,8% so với cùng kỳ, chiếm 12,7%, nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu xây dựng cũng như sửa chữa nhà ở trong dân tăng; Ô tô các loại đạt 90,6 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước, tăng 17,5% so với cùng kỳ, chiếm 0,7%; Xăng, dầu các loại ước đạt 2.085,6 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 23,5% so với cùng kỳ, chiếm 16,0%; Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 220 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước, tăng 4,9% so với cùng kỳ, chiếm 1,6%; Đá quý, kim loại quý và các sản phẩm đạt 205,1 tỷ đồng, tăng 7,7% so với tháng trước, tăng 15,1% so với cùng kỳ, chiếm 1,6%; Nhóm hàng hóa khác ước đạt 792,3 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước, tăng 5,4% so với cùng kỳ, chiếm 6,1%; Riêng nhóm Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) đạt 348,0 tỷ đồng, giảm 1,6% so với tháng trước, giảm 2,1% so với cùng kỳ do nhu cầu sử dụng giảm, chiếm 2,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tính chung 8 tháng năm 2025: Ước đạt 98.256,3 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ; trong đó, có 11/12 nhóm ngành hàng tăng như: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,7%; kế tiếp là nhóm hàng hóa khác tăng 15,3%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 14,1%; lương thực, thực phẩm tăng 11,4%... Có 01 nhóm có chỉ số giảm là nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 2,0% so với cùng kỳ.

b) Dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành

Sau khi sáp nhập, tỉnh Gia Lai đã hình thành không gian du lịch mới trải dài “từ biển xanh đến đại ngàn”, đồng thời có nhiều điều kiện thuận lợi để kết nối liên vùng, mở rộng thị trường và phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng. Gia Lai là tỉnh có diện tích đất tự nhiên lớn thứ hai cả nước, sở hữu tiềm năng và thế mạnh về du lịch với rừng và biển. Đối với các xã phía Tây Gia Lai, khai thác và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống gắn liền với việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Các xã phía Đông phát triển mô hình du lịch cộng đồng ở làng chài, khám phá biển đảo, khai thác các di tích lịch sử, văn hóa lâu đời....

Trong tháng 8/2025, tại tỉnh Gia Lai diễn ra hàng loạt các chương trình, lễ hội phục vụ du khách và người dân như: Lễ khai mạc diễn ra tối 04/8/2025 tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, quy tụ 686 võ sư, huấn luyện viên và vận động viên đến từ các tỉnh, thành, ngành trên cả nước. Giải vô địch Golf – Gia Lai 2025, diễn ra từ

ngày 18 đến 23/8 trên sân FLC 5 Golf Links Quy Nhơn, một trong những sân đấu thách thức nhất Việt Nam do huyền thoại Jack Nicklaus thiết kế. Từ ngày 13-21/8/2025, tại phường Quy Nhơn (tỉnh Gia Lai) diễn ra Giải Vô địch Trẻ Kickboxing tỉnh Gia Lai lần thứ I, năm 2025. Giải đấu quy tụ 47 võ đường/câu lạc bộ trong tỉnh về tham dự.

Các hoạt động du lịch phát triển, lượng người tập trung về Gia Lai Đông do sáp nhập tỉnh đã thêm phần thúc đẩy các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 8/2025 ước đạt 3.210,2 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước, tăng 35,1% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 20.244,2 tỷ đồng, tăng 18,3% so với cùng kỳ. Cụ thể:

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 8/2025 ước đạt 396,0 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 33,3% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.499,7 tỷ đồng, tăng 18,5% so với cùng kỳ.

+ Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 8/2025 ước đạt 2.814,2 tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 35,3% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 17.744,5 tỷ đồng, tăng 18,3% so với cùng kỳ.

Tháng 8 vẫn là cao điểm của mùa du lịch, doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch ước đạt 171,5 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước, tăng 21,8% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng, doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 898,9 tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ.

c) Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác

Tháng 8/2025, doanh thu ngành dịch vụ khác ước đạt 1.797,3 tỷ đồng, giảm 0,6% so với tháng trước, tăng 24,5% so với cùng kỳ. Cụ thể:

+ Dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 589,5 tỷ đồng, giảm 1,9% so với tháng trước và tăng 41,8% so với cùng kỳ. Các nhà đầu tư lớn từ các nơi đến tìm kiếm cơ hội ở các tỉnh có giá trị đất thấp hơn như Gia Lai, đặc biệt là đất nền, đất dự án. Sau khi sáp nhập một số cán bộ công chức tìm kiếm nhà ở an cư, ổn định công tác vì vậy tốc độ của ngành bất động sản vùng Gia Lai Đông tăng mạnh so với cùng kỳ.

+ Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 191,8 tỷ đồng, giảm 2,3% so với tháng trước và tăng 19,6% so với cùng kỳ;

+ Hoạt động giáo dục đào tạo ước đạt 72,7 tỷ đồng, giảm 1,3% so với tháng trước; tăng 5,7% so với cùng kỳ;

+ Dịch vụ y tế ước đạt 182 tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước, tăng 18,4% so với cùng kỳ;

+ Dịch vụ vui chơi, giải trí ước đạt 363,5 tỷ đồng, giảm 0,1% so tháng trước và tăng 28,6% so với cùng kỳ;

+ Dịch vụ khác ước đạt 397,8 tỷ đồng, giảm 0,1% so với tháng trước, tăng 9,6% so với cùng kỳ.

Ước 8 tháng năm 2025, nhóm dịch vụ khác ước đạt 12.908,6 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ, cụ thể: Dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 3.912,2 tỷ đồng, tăng 19,9%; Dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 1.489,8 tỷ đồng, tăng 15,6%; Dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 578,8 tỷ đồng, tăng 15,2%; Dịch vụ y tế ước đạt 1.329,9 tỷ đồng, tăng 18,3%; Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 2.577,2 tỷ đồng, tăng 15,1%; Dịch vụ khác ước đạt 3.020,7 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa²

Kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro thách thức như xung đột và căng thẳng địa chính trị, thuế đối ứng của Mỹ, lạm phát đang hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, rủi ro lãi suất tăng và biến động tỷ giá hối đoái. Trước những thách thức này, doanh nghiệp trong tỉnh không ngừng nỗ lực để thích ứng, vừa giữ vững thị trường truyền thống, vừa chủ động mở rộng sang các thị trường mới tiềm năng. Song song đó với sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát từ Lãnh đạo tỉnh, các doanh nghiệp đã tận dụng triệt để các Hiệp định thương mại tự do (FTA) nhằm nâng cao sức cạnh tranh, không ngừng đổi mới sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận mở rộng thêm thị trường mới và góp phần duy trì đà tăng trưởng ổn định cho kinh tế tỉnh. Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2025 vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.

a) Xuất khẩu hàng hóa (tỉnh Bình Định cũ)

Tháng 8/2025, xuất khẩu ước đạt 154,5 triệu USD, tăng 0,5% so với tháng trước, giảm 7,6% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng năm 2025, xuất khẩu ước đạt 1.195,3 triệu USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 25 triệu USD,

² Thực hiện Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Phương án điều tra xuất, nhập khẩu hàng tháng tỉnh Bình Định. Trên cơ sở đó, Thống kê tỉnh Bình Định thu thập thông tin, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh về hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ từ năm 2024 đến nay. Đối với tỉnh Gia Lai cũ, Thống kê tỉnh Gia Lai cũ không thực hiện cuộc điều tra này, nên số liệu hàng hóa xuất nhập khẩu do Sở Công thương thu thập báo cáo UBND tỉnh Gia Lai cũ. Từ ngày 01/7/2025, khi sáp nhập tỉnh Gia Lai mới, Thống kê tỉnh Gia Lai chỉ thu thập thông tin, tổng hợp và báo cáo hàng hóa xuất nhập khẩu phạm vi tỉnh Bình Định cũ theo Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Bình Định.

giảm 30,6%, chiếm 2,1% trong tổng giá trị xuất khẩu; kinh tế tư nhân ước đạt 972,8 triệu USD, tăng 5,7%, chiếm 81,4%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 197,5 triệu USD, giảm 4,8%, chiếm 16,5%.

Nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu trong 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ:

Nhóm thủy sản với kim ngạch xuất khẩu ước đạt 101 triệu USD, tăng 19,8%; Nhóm hàng gạo xuất khẩu ước đạt 25 triệu USD, giảm 30,6%; Nhóm hàng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu ước đạt 47,4 triệu USD, giảm 10,6%; Nhóm quặng và khoáng sản khác xuất khẩu ước đạt 17,1 triệu USD, giảm 11,3%; Sản phẩm từ chất dẻo (sản phẩm chính là bàn ghế nhựa giả mây) xuất khẩu ước đạt 129,4 triệu USD, giảm 3,7%; Nhóm hàng dệt may xuất khẩu ước đạt 255,2 triệu USD, tăng 9,7%; Mặt hàng gỗ xuất khẩu ước đạt 299,4 triệu USD, tăng 3,7% so với cùng kỳ, do nhu cầu nhập khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ của thị trường Trung Quốc và Nhật Bản tăng mạnh; Nhóm hàng sản phẩm gỗ (bàn ghế gỗ) ước đạt 309,1 triệu USD, tăng 4,0% so với cùng kỳ.

Thị trường xuất khẩu hàng hóa trực tiếp 8 tháng năm 2025

Tính chung 8 tháng năm 2025, tỉnh đã xuất khẩu trực tiếp ước đạt 1.194,8 triệu USD qua 5 thị trường của 5 châu lục, chiếm 99,95% trong kim ngạch xuất khẩu; trong đó, Châu Mỹ vẫn là chủ đạo ước đạt 477,5 triệu USD, chiếm 39,9% trong hoạt động xuất khẩu của tỉnh với 25 nước cho thấy tỉnh đang tận dụng tốt các cơ hội vàng từ thị trường quy mô lớn, tiềm năng và giàu sức mua mạnh như Hoa Kỳ.

b) Nhập khẩu hàng hóa (tỉnh Bình Định cũ)

Tháng 8/2025, nhập khẩu ước đạt 47,4 triệu USD, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng năm 2025, nhập khẩu ước đạt 337,7 triệu USD, tăng 18,1% so với cùng kỳ, trong đó: kinh tế tư nhân ước đạt 240,7 triệu USD, tăng 20,6%, chiếm 71,3% kim ngạch nhập khẩu; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 97 triệu USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ, chiếm 28,7% kim ngạch nhập khẩu.

Nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu trong 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ:

Nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt 71,1 triệu USD, tăng 33,3%; Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 21,7 triệu USD, tăng 4,1%; Nguyên liệu vải các loại ước đạt 64,5 triệu USD, tăng 36,1%; Nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 69,4 triệu USD, tăng 6,3%; Nhóm máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 46,6 triệu USD, tăng 32,2%; Nhóm nguyên, phụ liệu dệt phẩm ước đạt 9,9 triệu USD, giảm 21,4%; Nhóm gỗ và sản phẩm từ gỗ ước đạt 22,6 triệu USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2025:

Tính chung 8 tháng năm 2025, nhập khẩu trực tiếp ước đạt 337,7 triệu USD, nhập khẩu từ 5 châu lục, cụ thể: Châu Á ước đạt 265,9 triệu USD, chiếm 78,7%; Châu Âu ước đạt 25,2 triệu USD, chiếm 7,5%; Châu Mỹ ước đạt 29,8 triệu USD, chiếm 8,8%; Châu Đại Dương ước đạt 5,3 triệu USD, chiếm 1,6%; Châu Phi ước đạt 11,5 triệu USD, chiếm 3,4% so kim ngạch nhập khẩu trực tiếp.

Các doanh nghiệp địa phương không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, áp dụng công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo để đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng chú trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu toàn cầu, nhằm nâng cao uy tín và giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới thay đổi, đặc biệt khi các chính sách thuế từ Mỹ có phần tác động đến xuất khẩu, doanh nghiệp còn nỗ lực linh hoạt điều chỉnh chiến lược, tìm kiếm thị trường mới và đối tác chiến lược, qua đó không chỉ bảo vệ được vị thế trên trường quốc tế mà còn thúc đẩy phát triển bền vững cho nền kinh tế địa phương.

Hình 9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa (tỉnh Bình Định)
(8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh tháng 8 tăng khá chủ yếu do nhu cầu đi lại của cán bộ công chức do sắp nhập tỉnh, kỳ nghỉ lễ Quốc Khánh 02/9 kéo dài (từ ngày 30/8-02/9) nên lượt khách tham quan du lịch cũng tăng cao góp phần thúc đẩy doanh thu chung của ngành vận tải kho bãi so với tháng trước và so với cùng kỳ.

a) Vận tải hành khách

Tháng 8/2025, khối lượng vận chuyển đạt 7,5 triệu lượt khách, tăng 1,9% so

với tháng trước và tăng 17,8% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 984,3 triệu lượt khách.km, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 19,5% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng năm 2025, khối lượng vận chuyển ước đạt 58,1 triệu hành khách, tăng 20,7% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 7.781,3 triệu hành khách.km, tăng 22,7% so với cùng kỳ.

b) Vận tải hàng hóa

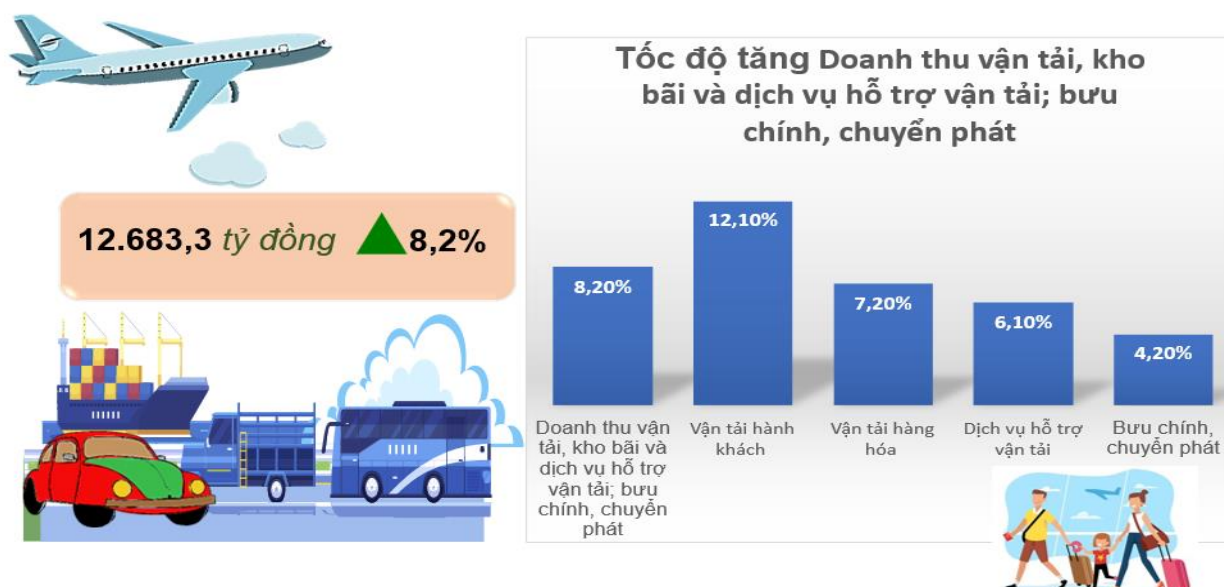
Khối lượng vận chuyển đạt 4,96 triệu tấn, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 10,7% với cùng kỳ; Khối lượng luân chuyển ước đạt 738,9 triệu tấn.km, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng năm 2025, khối lượng vận chuyển ước đạt 38,8 triệu tấn, tăng 18,2% so với cùng kỳ; khối lượng luân chuyển ước đạt 5.667,4 triệu tấn.km, tăng 15,9% so với cùng kỳ.

c) Doanh thu vận tải, kho bãi và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước tháng 8 năm 2025 đạt 1.739,0 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ; Trong đó, vận tải hành khách đạt 475,4 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 18,9% so với cùng kỳ; Vận tải hàng hóa đạt 835,6 tỷ đồng, tăng 2,7% so tháng trước và tăng 10,2% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 403,9 tỷ đồng, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 15,0% so với cùng kỳ; Doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 24,1 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 3,5% so với cùng kỳ;

**Hình 10. Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa
(8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Tính chung 8 tháng năm 2025, doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 12.683,3 tỷ đồng tăng 8,2% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 3.440,8 tỷ đồng, tăng 12,1%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 6.048,1 tỷ đồng, tăng 7,2%; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.002,4 tỷ đồng tăng 6,1%; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 192 tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 8 năm 2025 ước đạt 1.365 nghìn TTQ, tăng 1,8% so với tháng trước, tăng 19,4% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng năm 2025 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 9.540,5 nghìn TTQ, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước.

6. Giá cả

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 8 năm 2025 tăng 0,66% so với tháng trước; tăng 4,37% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,36% so với tháng 12 năm trước; bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 3,82% so với cùng kỳ.

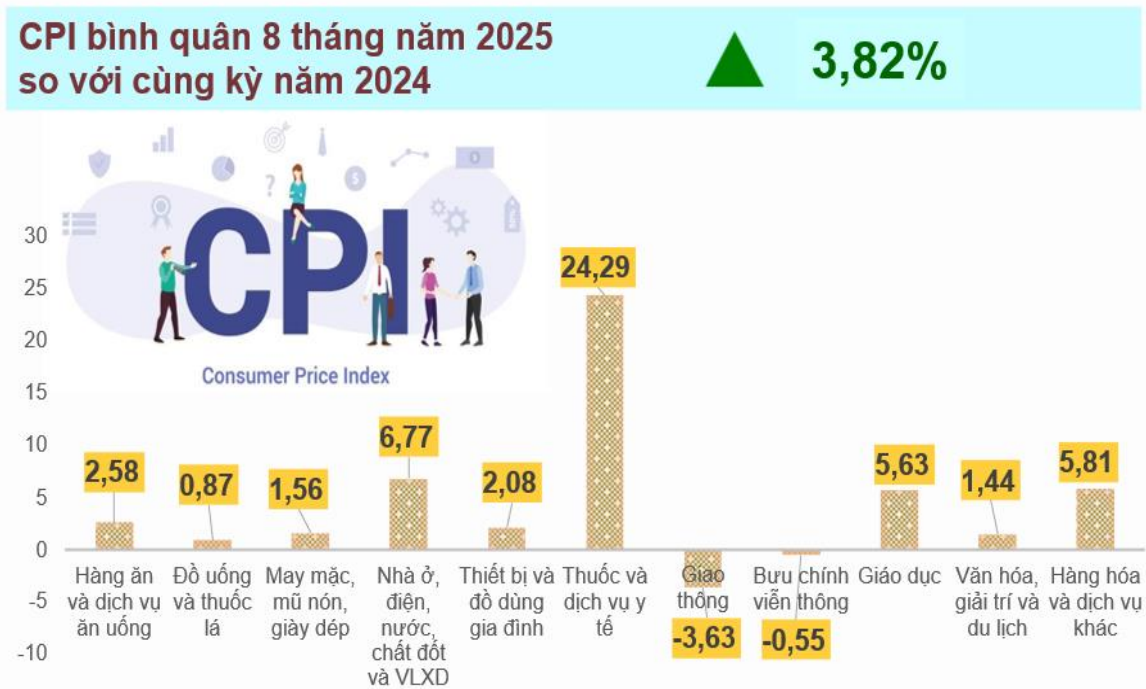
So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: Tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,18%; nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm giáo dục và nhóm văn hóa, giải trí và dịch vụ khác đều tăng 0,05%; tiếp theo là nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,35%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%. Có 5 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định như: thiết bị và đồ dùng gia đình; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; hàng hóa và dịch vụ khác. Có 2 nhóm hàng bình ổn giá. Ngược lại, có 2 nhóm giảm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,28%; nhóm giao thông giảm 0,21%.

Tác động mạnh nhất chủ yếu là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,18%, do tình hình nắng nóng nên lượng điện tiêu thụ tăng ảnh hưởng đến chỉ số giá điện tăng cao 4,8% so với tháng trước, bên cạnh đó tiêu thụ nước tăng dẫn đến chỉ số giá nước tăng 4,9% so với tháng trước; sau khi sáp nhập 2 tỉnh nhu cầu thuê nhà tăng cao, vì vậy giá thuê cùng lúc tăng 4,7%; cùng với Gia Lai Đồng là mùa xây dựng các công trình nhà nước, nhà dân tăng mạnh làm cho nhóm giá vật liệu xây dựng tăng theo (tăng mạnh nhất là cát xây dựng) nên nhóm này tăng 0,8%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,35%, nguyên nhân chủ yếu do tình hình sắp vào năm học mới nhu cầu mua sắm đồ cho học sinh tăng theo.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 3,82% so với cùng kỳ, có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tăng giá cụ thể: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 24,29%; nhóm nhà

ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,77%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,81%; kế tiếp nhóm giáo dục tăng 5,63%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,58%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,08%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,56%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,44% và nhóm đồ uống và thuốc lá tăng nhẹ 0,87%. Ngược lại có 2 nhóm giảm: nhóm giao thông giảm 3,63% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,55%;

Đồ thị 1. Chỉ số CPI bình quân 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Thị trường vàng trong nước vừa trải qua kỳ giao dịch đầy biến động. Nguyên nhân chính khiến giá vàng trong nước biến động trong tuần qua là do giá vàng thế giới giảm. Giá vàng biến động là do thị trường vàng thế giới chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu, căng thẳng địa chính trị và chính sách tiền tệ của các ngân hàng Trung ương.

Tháng 8 năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 0,88% so với tháng trước; tăng 48,11% so với cùng kỳ và bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 44,19% so với bình quân cùng kỳ.

Tỷ giá USD tại các ngân hàng trong nước tăng đồng loạt ở cả hai chiều mua bán. Đồng đô la Mỹ tăng giá so với hầu hết các loại tiền tệ chính sau khi dữ liệu bán lẻ tốt hơn dự kiến. Chỉ số Đô la Mỹ tháng 8/2025 tăng 0,31% so với tháng trước, tăng 4,31% so với cùng kỳ năm 2024 và chỉ số giá vàng bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 3,44% so với cùng kỳ.

Hình 11. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
(tháng 8 và bình quân 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



7. Các vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Ngành Y tế đã duy trì tốt hoạt động kiểm tra, giám sát dịch tễ, và quản lý đối tượng có nguy cơ. Các hoạt động kiểm soát và phòng, chống một số bệnh xã hội (lao, tâm thần, HIV/AIDS), một số bệnh không lây nhiễm (tim mạch, tăng huyết áp, ung thư, đái tháo đường, rối loạn thiếu iốt), bệnh nghề nghiệp, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính,.. được ngành Y tế phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện đúng tiến độ, đạt yêu cầu đề ra.

Tình hình một số bệnh truyền nhiễm gây dịch nguy hiểm (từ ngày 15/7/2025 đến hết ngày 14/8/2025):

+ Bệnh sốt xuất huyết: số mắc mới trong tháng 8/2025 là 450 ca, lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 14/8/2025: 1.520 ca, giảm 1.370 ca so với cùng kỳ. Tử vong: 0, bằng cùng kỳ năm 2024.

+ Bệnh tay - chân - miệng: số mắc mới trong tháng 8/2025: 76 ca, lũy kế: 505 ca, giảm 94 ca so với cùng kỳ năm 2024. Tử vong: 0, bằng cùng kỳ năm 2024.

+ Bệnh sốt phát ban nghi Sởi: số mắc mới trong tháng 8/2025: 69 ca, lũy kế: 4.118 ca; trong đó có 597 ca dương tính với sởi.

+ Bệnh Sốt rét: từ đầu năm đến nay không có ca mắc mới.

Tiêm chủng mở rộng: Số trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ: 23.640/43.596 đối tượng, tỷ lệ 54,2%. Số trẻ được tiêm viêm gan B trước 24 giờ sau khi sinh:

19.870/43.596, tỷ lệ 45,6%. Số trẻ bị phản ứng sau tiêm chủng: 97 trường hợp, lũy kế: 1.041 trường hợp (phản ứng thông thường). Số phụ nữ có thai tiêm phòng uốn ván > 2 mũi: 19.114/43.096 đối tượng, tỷ lệ 44,4%.

Trong tháng không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm, lũy kế 8 tháng năm 2025: 01 vụ, 02 người mắc, không có trường hợp tử vong.

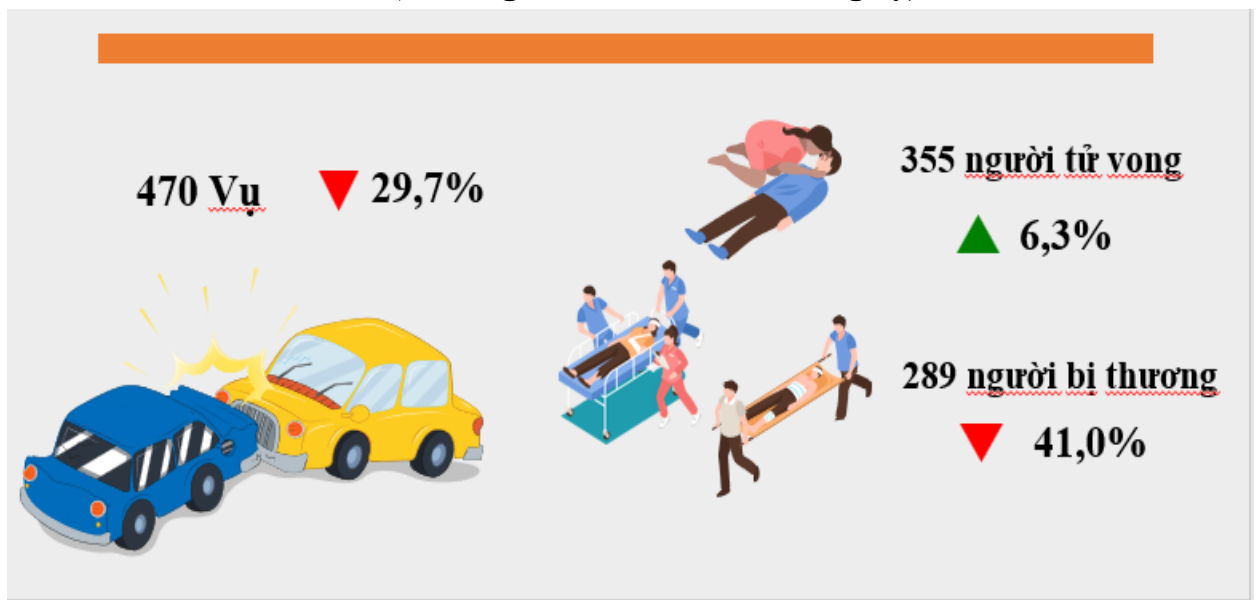
7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 8/2025 (từ ngày 15/7/2025 đến ngày 14/8/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông, giảm 6,1% (-3 vụ) so với tháng trước và giảm 39,5% (- 30 vụ) so với cùng kỳ; làm 38 người chết, giảm 15,6% (-7 người) so với tháng trước và tăng 22,6% (+7 người) so với cùng kỳ năm trước; làm 27 người bị thương, tăng 42,1% (+8 người) so với tháng trước và giảm 50,0% (-27 người) so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 470 vụ tai nạn giao thông, giảm 29,7% (- 199 vụ); làm 355 người chết, tăng 6,3% (+21 người); làm 289 người bị thương, giảm 41,0% (-201 người) so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân 1 tháng trong 8 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông, làm 44 người chết và 36 người bị thương.

**Hình 12. Tình hình tai nạn giao thông
(8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



7.3. Giáo dục

Trong tháng, ngành Giáo dục đã tập trung thực hiện tốt các công tác chính, nổi bật là hoàn thành công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2025-2026, tổ chức Hội nghị tổng kết năm học và Lễ tuyên dương học sinh giỏi năm học 2024-2025, hoàn thành công tác bồi dưỡng chính trị, chuyên môn cho giáo viên trong

hệ, triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ để khai giảng năm học 2025-2026.

7.4. Văn hóa, thể dục và thể thao

Về Văn hóa: Trong tháng 8/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Triển khai đến các xã, phường, các bảo tàng về việc tăng cường quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất xây dựng Khung nhiệm vụ triển khai Chương trình nghiên cứu tổng thể toàn diện Di tích khảo cổ Rộc Tung - Gò Đá, đá cũ An Khê; tham gia góp ý dự thảo Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể và tổ chức thực hành, trình diễn và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể...

Về thể dục, thể thao: Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển thể thao giai đoạn 2021 - 2025, đề xuất phương hướng xây dựng Đề án phát triển thể thao giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2045. Chủ trương các đội tuyển thể thao của tỉnh tham gia các giải quốc gia, khu vực: Giải Vô địch Wushu các đội mạnh quốc gia, Giải Điền kinh Vô địch quốc gia, Giải Cờ vua Miền Trung - Tây Nguyên mở rộng, Giải Vô địch Võ cổ truyền quốc gia lần thứ 34,...

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch, Điều lệ giải Bóng đá Thiếu niên - Nhi đồng tỉnh Gia Lai năm 2025 (tổ chức tại Pleiku); cho chủ trương Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh tổ chức giải leo núi “*Chinh phục đỉnh Đá Trắng, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh*” lần thứ 3 năm 2025. Đồng thời, làm việc với UBND xã Biển Hồ về công tác tổ chức Hội thi thể thao nằm trong khuôn khổ Lễ hội Hoa Dã Quỳ - Núi lửa Chư Đăng Ya và Giải chạy bộ “*Gia Lai City Trail - Giác mơ đại ngàn*” năm 2025; UBND xã Ia O về công tác tổ chức Hội đua thuyền độc mộc trên sông Pô Cô tranh Cúp A Sanh năm 2025.

7.5. Tình hình môi trường

a) Vi phạm môi trường

Trong tháng 8/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm môi trường; Lũy kế bảy tháng năm 2025, đã phát hiện 127 vụ vi phạm môi trường, giảm 31,4% (- 58 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 103 vụ, giảm 43,1% (- 78 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 947,5 triệu đồng, giảm 3,4% (- 33,3 triệu đồng).

b) Tình hình thiên tai

Trong tháng 8/2025, trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã xảy ra 07 vụ thiệt hại do mưa giông, sét làm thiệt hại 10 ngôi nhà kiên cố, 8 ngôi nhà bị tốc mái hư hỏng nặng, 1,2 ha chanh dây bị sập giàn, 02 xe máy bị hư hỏng, diện tích tường rào bị sập 85,8m². Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 311,0 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại - CTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TKT;
- Đăng Website TKT;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Quốc Hùng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 8 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	72.287,0	73.654,1	101,9
Lúa Hè Thu	41.064,1	42.161,3	102,7
Lúa mùa	51.762,4	52.206,6	100,9
- Cây hàng năm khác			
Cây ngô	40.183,5	40.274,4	100,2
Cây lạc	13.194,8	13.353,5	101,2
Rau các loại	43.618,3	42.575,8	97,6
Đậu các loại	20.954,2	20.368,2	97,2

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2024 - 2025

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2023-2024	Chính thức Vụ Đông Xuân 2024-2025	Vụ Đông Xuân 2024-2025 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	140.156,6	140.876,0	100,5
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	529.392,7	542.025,5	102,4
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa Đông Xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	72.287,0	73.654,1	101,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	68,9	69,2	100,4
Sản lượng	Tấn	498.383,3	509.496,4	102,2
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.765,9	5.868,6	101,8
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	53,8	55,4	103,0
Sản lượng	Tấn	31.009,4	32.529,1	104,9
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.698,0	2.619,0	55,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	210,5	211,9	100,7
Sản lượng	Tấn	98.895,2	55.505,3	56,1
<i>Sắn</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.393,1	7.554,8	102,2
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	292,1	296,7	101,6
Sản lượng	Tấn	215.946,0	224.167,9	103,8
<i>Mía</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	184,8	246,7	133,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	555,6	558,5	100,5
Sản lượng	Tấn	10.268,3	13.780,2	134,2
<i>Thuốc lá</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.336,5	4.418,9	101,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	32,8	33,9	103,4
Sản lượng	Tấn	14.202,2	14.968,7	105,4

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2024 - 2025

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2023-2024	Chính thức Vụ Đông Xuân 2024-2025	Vụ Đông Xuân 2024-2025 so với cùng kỳ (%)
Cói				
Diện tích gieo trồng	Ha	78,7	73,7	93,6
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	73,8	74,2	100,5
Sản lượng	Tấn	580,8	546,9	94,2
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	68,0	37,3	54,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	18,1	22,3	123,2
Sản lượng	Tấn	123,4	83,2	67,4
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.967,0	9.196,8	102,6
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	42,7	42,3	99,1
Sản lượng	Tấn	38.325,2	38.865,2	101,4
Vừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	56,0	13,4	23,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	10,1	11,0	108,9
Sản lượng	Tấn	56,3	14,7	26,1
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	20.390,0	21.143,3	103,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	182,7	186,7	102,2
Sản lượng	Tấn	372.448,3	394.686,1	106,0
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.615,9	5.582,9	99,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	9,6	9,9	103,1
Sản lượng	Tấn	5.405,2	5.520,1	102,1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 8 năm 2025 so với tháng 7 năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	110,22	98,85	106,80	109,02
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	99,51	107,48	93,38	101,70
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-	5,23
08. Khai khoáng khác	108,30	107,48	99,33	108,14
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,78	100,69	105,29	107,82
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	109,79	101,32	109,16	109,05
11. Sản xuất đồ uống	103,35	103,98	98,82	96,17
13. Dệt	78,52	95,91	86,11	91,57
14. Sản xuất trang phục	115,03	98,72	102,48	109,82
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	74,01	116,56	140,05	93,19
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107,94	109,87	101,80	105,34
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,95	112,56	84,25	86,42
18. In, sao chép bản ghi các loại	110,31	75,81	120,03	106,18
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	64,90	92,78	60,32	81,38
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	103,13	95,49	97,32	106,51
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,28	96,11	91,26	102,89
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,71	101,53	127,64	125,85
24. Sản xuất kim loại	33,42	110,01	40,84	49,88
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,24	94,36	102,70	112,53
27. Sản xuất thiết bị điện	120,00	95,83	112,20	119,23
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93,26	119,93	205,44	127,67
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	83,39	95,89	79,03	100,13
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	101,68	96,80	98,59	103,19
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	187,50	33,33	62,50	97,37
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	123,50	101,41	119,18	120,94
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	114,24	93,82	111,57	113,55
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	114,24	93,82	111,57	113,55
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,56	99,67	110,54	112,37
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,63	104,23	103,61	104,28
37. Thoát nước và xử lý nước thải	155,74	107,07	164,89	132,54
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	121,23	96,49	114,83	118,37

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8 năm 2025		8 tháng năm
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với (%)		2025 so
		năm	năm	năm	tháng 7	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2025	2025	2025	năm 2025	năm 2024	năm 2024 (%)
Đá xây dựng khác	M3	193.676	216.261	1.526.738	111,66	98,81	107,50
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.947	2.010	14.355	103,24	103,18	112,07
Tôm đông lạnh	Tấn	195	198	1.152	101,54	241,46	204,62
Nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi	1000 lít	2.151	2.100	15.370	97,63	249,41	86,22
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	10.826	10.737	83.166	99,18	97,97	111,12
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	400	131.128	-	66,23	93,81
Đường RE	Tấn	-	-	53.547	-	-	96,39
Đường RS	Tấn	-	-	254.466	-	-	120,78
Thức ăn cho gia súc	Tấn	131.511	127.701	1.071.147	97,10	100,81	106,23
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	60.410	64.218	433.641	106,30	133,20	116,35
Bia đóng chai	1000 lít	5.044	5.270	37.234	104,48	94,16	89,35
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.199	2.306	21.334	104,87	115,07	116,40
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ	1000 cái	243	233	2.457	95,88	85,98	91,54
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.180	4.153	36.901	99,35	91,13	105,29
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.868	2.997	20.086	104,50	72,94	89,40
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	835	771	4.961	92,34	242,45	111,31
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác	1000 cái	8.005	7.000	62.100	87,45	89,87	122,57
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	47	54	594	114,89	138,46	93,25
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	288.122	314.031	1.991.698	108,99	101,73	104,82
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	6.820	6.287	65.816	92,18	61,35	85,37
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	3.307.275	2.732.032	26.363.753	82,61	81,78	96,00
Thuốc nước để tiêm	Lít	12.278	19.064	104.741	155,27	179,97	105,87
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	702	680	5.456	96,87	101,64	109,05
Gạch ốp lát	1000 m2	3.283	3.216	17.404	97,96	260,40	281,75
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	46.913	47.894	327.684	102,09	97,52	105,16
Đá ốp lát	M2	264.719	271.500	1.774.726	102,56	105,70	106,00

**4. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 8 và 8 tháng năm 2025**

		Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8 năm 2025		8 tháng năm
	Đơn vị	tháng 7	tháng 8	8 tháng	so với (%)		2025 so
	tính	năm	năm	năm	tháng 7	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2025	2025	2025	năm 2025	năm 2024	năm 2024 (%)
Ống thép	Tấn	12.143	11.060	83.152	91,08	116,61	142,74
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	32.595	29.700	238.955	91,12	88,25	99,61
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	467.806	443.200	4.552.560	94,74	92,25	102,11
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	276.502	258.473	2.365.521	93,48	92,68	101,55
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	116.469	108.571	1.096.674	93,22	68,71	95,75
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	44.954	49.143	456.126	109,32	61,55	91,67
Điện sản xuất	Triệu KWh	968	913	5.615	94,40	105,62	116,33
Điện gió	Triệu KWh	219	197	1.587	89,75	267,16	134,27
Điện mặt trời	Triệu KWh	206	190	1.400	92,63	84,40	97,63
Điện thương phẩm	Triệu KWh	448	455	3.679	101,56	96,81	98,53
Nước uống được	1000 m3	4.165	4.339	32.281	104,18	103,38	104,35

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 8 năm 2025 so với tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Cộng dồn 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	98,08	105,59	103,83
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,28	98,08	95,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,83	106,05	104,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,04	103,62	102,28
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,81	101,80	103,05
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	97,07	100,19
Khai khoáng khác	100,39	98,48	94,11
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,70	119,06	114,38
Sản xuất đồ uống	100,27	93,64	98,24
Dệt	104,17	109,74	93,82
Sản xuất trang phục	99,73	104,47	103,95
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,03	92,02	86,43
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,41	88,46	98,40
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,60	109,49	111,53
In, sao chép bản ghi các loại	100,98	100,24	100,58
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	122,89	121,59
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,44	102,59	103,19
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,40	115,61	116,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,17	114,26	107,39
Sản xuất kim loại	100,00	100,00	103,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,69	97,29	96,61
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	106,00	98,82
Sản xuất phương tiện vận tải khác	83,33	83,33	97,92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	91,94	103,95	102,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,04	103,62	102,28
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,35	95,60	99,12
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	110,13	110,77
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	104,12	104,31
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,00	100,35	101,93
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	97,13	103,22	102,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,16	119,16	112,62

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.622.185	1.623.432	9.165.365	62,9	136,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.209.930	1.175.385	6.762.209	63,2	138,8
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	838.355	838.134	4.666.614	72,2	158,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	635.022	642.293	3.598.222	71,2	151,8
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	253.487	273.502	1.525.817	50,7	122,0
- Vốn nước ngoài (ODA)	51.161	-	111.556	36,3	89,5
- Xổ số kiến thiết	34.890	33.772	189.606	47,0	134,1
- Vốn khác	32.037	29.977	268.616	52,5	66,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	412.255	448.047	2.403.156	62,0	130,3
- Vốn cân đối ngân sách xã	405.622	440.692	2.171.276	61,3	155,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	303.532	337.942	1.800.694	56,1	153,2
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.633	7.355	231.880	69,8	52,1
- Vốn khác	-	-	-	-	-

7. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2025	Ước tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2025 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	200.410	110,2	117,2
2. Tổng dư nợ cho vay	236.700	100,1	107,2
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,61	-	-

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8 và 8 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Cộng dồn 8 tháng năm 2025		Ước tính tháng 8 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	17.962.742	18.210.629	132.308.007	100,0	101,4	123,3	112,0
Thương nghiệp	12.837.776	13.031.612	98.256.264	74,3	101,5	120,6	110,2
Khách sạn, nhà hàng	3.146.080	3.210.180	20.244.203	15,3	102,0	135,1	118,3
Du lịch lữ hành	170.563	171.471	898.937	0,7	100,5	121,8	119,0
Dịch vụ	1.808.323	1.797.366	12.908.603	9,7	99,4	124,5	115,9

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	12.837.776	13.031.612	98.256.264	120,6	110,2
Lương thực, thực phẩm	5.444.402	5.402.652	41.645.498	122,8	111,4
Hàng may mặc	585.848	601.209	4.739.008	107,4	107,4
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.246.618	1.254.292	9.430.434	120,3	109,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	101.761	116.231	855.932	111,5	114,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.507.398	1.653.247	10.835.504	138,8	118,7
Ô tô các loại	90.288	90.575	688.691	117,5	113,8
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	353.534	348.006	2.820.757	97,9	98,0
Xăng, dầu các loại	2.056.040	2.085.627	15.600.183	123,5	105,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	262.812	262.331	2.105.271	105,3	104,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	190.463	205.148	1.687.489	115,1	107,2
Hàng hóa khác	780.247	792.311	6.125.177	105,4	115,3
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	218.365	219.983	1.722.320	104,9	102,1

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8 và 8 tháng năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 8	8 tháng
	2025	2025	2025	năm 2025	năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.146.080	3.210.180	20.244.203	135,1	118,3
Dịch vụ lưu trú	391.829	396.010	2.499.728	133,3	118,5
Dịch vụ ăn uống	2.754.251	2.814.170	17.744.475	135,3	118,3
Du lịch lữ hành	170.563	171.471	898.937	121,8	119,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.808.323	1.797.366	12.908.603	124,5	115,9

11. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Cộng dồn 8 tháng năm 2025		Ước tính tháng 8 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	153.646,8	154.450,8	1.195.348,6	100,0	100,5	92,4	102,7
Kinh tế Nhà nước	758,0	940,0	25.034,0	2,1	124,0	11,3	69,4
Kinh tế tư nhân	123.691,8	123.881,8	972.834,6	81,4	100,2	93,8	105,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	29.197,0	29.629,0	197.480,0	16,5	101,5	110,5	95,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	13.938,7	13.532,0	101.037,7	8,5	97,1	105,0	119,8
Gạo	758,0	940,0	25.034,0	2,1	124,0	11,3	69,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	5.214,0	4.738,0	47.428,0	4,0	90,9	65,2	89,4
Quặng và khoáng sản khác	2.440,0	2.595,0	17.145,0	1,4	106,4	100,5	88,7
Sản phẩm từ chất dẻo	11.760,0	12.065,0	129.365,0	10,8	102,6	142,8	96,3
Gỗ	43.229,0	43.713,0	299.431,0	25,0	101,1	99,0	103,7
Sản phẩm gỗ	33.114,0	33.259,8	309.093,8	25,9	100,4	109,1	104,0
Hàng dệt, may	41.244,0	41.515,0	255.195,0	21,3	100,7	83,2	109,7
Giày dép các loại	220,0	240,0	1.499,0	0,1	109,1	14,3	37,5
Sản phẩm từ sắt thép	70,0	85,0	389,0	-	121,4	144,1	111,5
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	-	-	488,0	-	-	-	84,1
Hàng hoá khác	1.659,1	1.768,0	9.243,1	0,9	106,6	137,2	69,3

*Ghi chú: Số liệu Xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ

12. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Cộng dồn 8 tháng năm 2025		Ước tính tháng 8 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	47.001,1	47.447,0	337.683,1	100,0	100,9	114,8	118,1
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	34.511,0	33.361,0	240.655,0	71,3	96,7	110,5	120,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	12.490,1	14.086,0	97.028,1	28,7	112,8	126,3	112,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	8.682,0	8.923,0	71.147,0	21,1	102,8	117,0	133,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.148,1	3.240,0	21.738,1	6,4	102,9	78,1	104,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	675,0	705,0	9.892,0	2,9	104,4	65,5	78,6
Phân bón	-	-	5.639,0	1,7	-	-	43,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.000,0	3.215,0	22.573,0	6,7	107,2	73,0	95,3
Vải các loại	7.034,0	7.634,0	64.542,0	19,1	108,5	98,8	136,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	9.114,0	10.800,0	69.389,0	20,5	118,5	162,1	106,3
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	40,0	45,0	273,0	0,1	112,5	136,4	10,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	7.529,0	7.710,0	46.646,0	13,8	102,4	105,5	132,2
Hàng hoá khác	7.779,0	5.175,0	25.844,0	7,7	66,5	355,7	221,2

*Ghi chú: Số liệu Nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 8 và 8 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2025 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 8 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 7 năm 2025	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120,42	104,37	103,36	100,66	103,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,50	101,26	100,52	99,72	102,58
Trong đó:					
Lương thực	139,50	101,00	99,05	99,84	101,39
Thực phẩm	118,96	100,72	100,20	99,49	102,82
Ăn uống ngoài gia đình	133,96	102,46	101,77	100,13	102,59
Đồ uống và thuốc lá	114,01	100,78	100,55	100,05	100,87
May mặc, mũ nón, giày dép	113,45	101,36	100,74	100,35	101,56
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	131,77	111,54	110,81	104,18	106,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,61	102,51	102,22	100,03	102,08
Thuốc và dịch vụ y tế	130,62	120,97	120,88	100,00	124,29
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	137,49	127,08	127,08	100,00	131,59
Giao thông	105,93	97,84	99,73	99,79	96,37
Bưu chính viễn thông	99,32	99,57	99,67	100,00	99,45
Giáo dục	123,08	110,58	100,13	100,05	105,63
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	124,49	112,01	100,00	100,00	106,32
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,92	100,96	101,14	100,05	101,44
Hàng hoá và dịch vụ khác	119,04	102,56	102,30	100,02	105,81
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	290,66	148,11	100,88	100,88	144,19
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,40	104,31	108,08	100,31	103,44

**14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 8 và 8 tháng năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với Tháng 7 năm 2025 (%)	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.739.010,0	12.683.282,0	102,0	113,5	108,2
<i>Vận tải hành khách</i>	475.419,3	3.440.803,3	101,6	118,9	112,1
Đường bộ	472.297,7	3.416.783,6	101,5	119,8	112,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.121,6	24.019,7	113,1	55,6	57,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	835.550,7	6.048.129,1	102,7	110,2	107,2
Đường bộ	830.860,4	6.022.382,5	102,7	109,9	107,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.690,3	25.746,6	106,0	209,3	149,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	403.884,0	3.002.387,2	101,0	115,0	106,1
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	24.156,0	191.962,4	101,2	103,5	104,2

15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 và 8 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với tháng 7 năm 2025 (%)	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.510,0	58.104,5	101,9	117,8	120,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	7.298,2	56.389,5	101,6	120,2	122,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	211,8	1.715,0	113,1	69,1	75,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	984.258,7	7.781.295,6	101,3	119,5	122,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	982.535,3	7.767.949,8	101,3	119,6	122,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.723,4	13.345,8	113,2	62,6	65,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.957,5	38.758,0	101,6	110,7	118,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	4.946,1	38.692,0	101,6	110,6	118,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	11,4	66,0	105,6	183,9	139,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	738.923,5	5.667.418,8	101,8	113,8	115,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	729.767,3	5.616.072,1	101,8	113,2	115,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9.156,2	51.346,7	105,8	204,5	148,5
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.365,0	9.540,5	101,8	119,4	97,5

16. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2025	Cộng dồn 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	46	470	93,9	60,5	70,3
Đường bộ	"	46	468	93,9	60,5	70,0
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-	-	-
Số người chết	Người	38	355	84,4	122,6	106,3
Đường bộ	"	38	353	84,4	122,6	105,7
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	27	289	142,1	50,0	59,0
Đường bộ	"	27	286	142,1	50,0	58,4
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	3,0	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	-	127	-	-	68,6
Số vụ đã xử lý	"	-	103	-	-	56,9
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	-	947,5	-	-	96,6

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 8/2025 tính từ ngày 15/7/2025 đến ngày 14/8/2025

- Vi phạm môi trường tháng 8/2025 tính từ ngày 19/7/2025 đến ngày 18/8/2025



THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

Địa chỉ: Số 70A Tôn Đức Thắng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai

Tel: 0256.3829486 - Fax: 0256.3822189

Website: Thongkegialai.nso.gov.vn – Email: gialai@nso.gov.vn